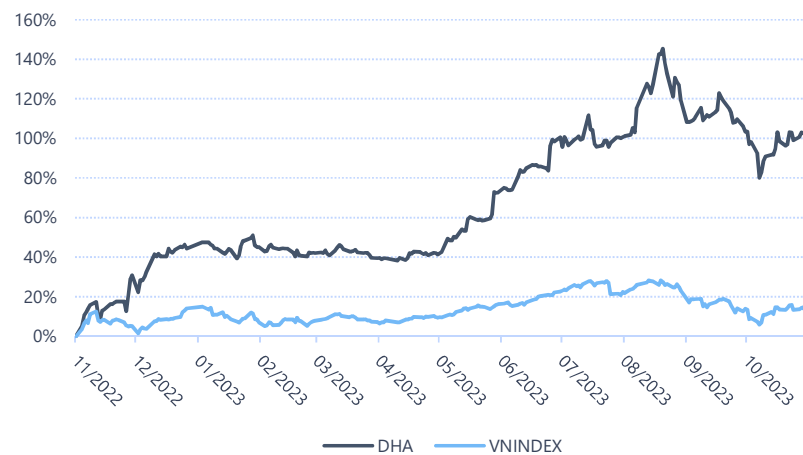


CTCP Hóa An (HSX)

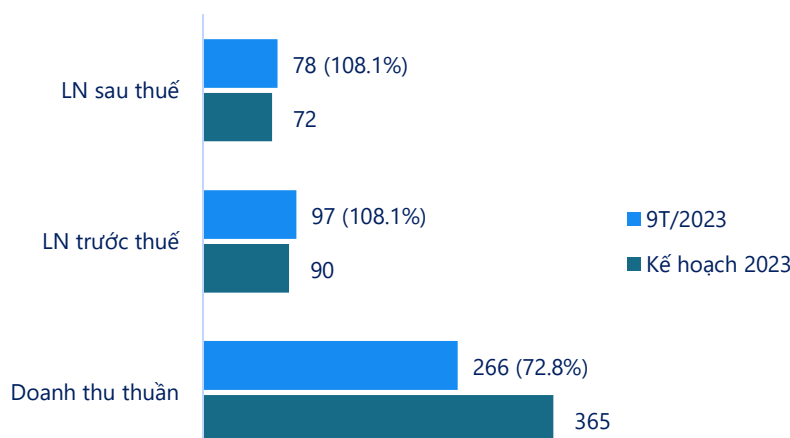
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



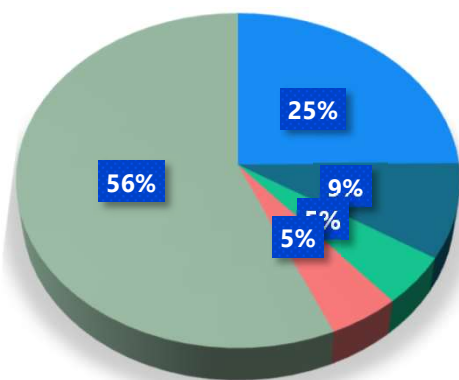
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	46,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	0.5%	41.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,200 - 58,884
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	682
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	88,605
Sở hữu nước ngoài	21.95%
Beta	0.73

- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP
- La Mỹ Phượng
- Vương Ngọc Tuyết
- Nguyễn Tấn Lộc (Thành viên HĐQT)
- Khác

DT thuần

Q3 2023

89.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.2 | -11.1%

Cùng kỳ: ↘ 3.3 | -3.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

265.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.2 | -2.3%

LN thuần

Q3 2023

33.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.3 | -23.3%

Cùng kỳ: ↗ 10.2 | +42.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

97.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 47.5 | +95.4%

LNTT

Q3 2023

33.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.3 | -23.3%

Cùng kỳ: ↗ 10.2 | +43.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

97.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 46.9 | +93.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	89.6	92.8	-3.5%	265.6	271.8	-2.3%
Giá vốn hàng bán	61.5	68.4	-10.2%	185.9	199.2	-6.7%
Lợi nhuận gộp	28.1	24.4	15.3%	79.6	72.6	9.7%
Doanh thu HĐTC	6.0	3.1	93.3%	12.1	9.6	26.3%
Chi phí tài chính	- 3.5	0.0	-48423.1%	25.0	21.1	-218.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	0.0	0.0	248.2%
Chi phí QLDN	3.7	3.8	-1.4%	19.5	11.4	71.0%
LN thuần từ HĐKD	33.9	23.7	42.8%	97.3	49.8	95.4%
LN khác	- 0.0	0.1	84.4%	0.0	0.6	-99.6%
LN trước thuế	33.9	23.7	43.1%	97.3	50.3	93.2%
Thuế TNDN	6.8	4.6	48.4%	19.4	9.9	95.4%
Lợi nhuận sau thuế	27.1	19.1	41.8%	77.8	40.4	92.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	27.1	19.1	41.8%	77.8	40.4	92.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.1	45.3	35.6	37.5	1.3	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 46.4	0.9	1.3	3.8	2.1	77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.6	0.4	0.8	1.2	0.6	0.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.1	44.8	36.1	35.0	2.9	18.3

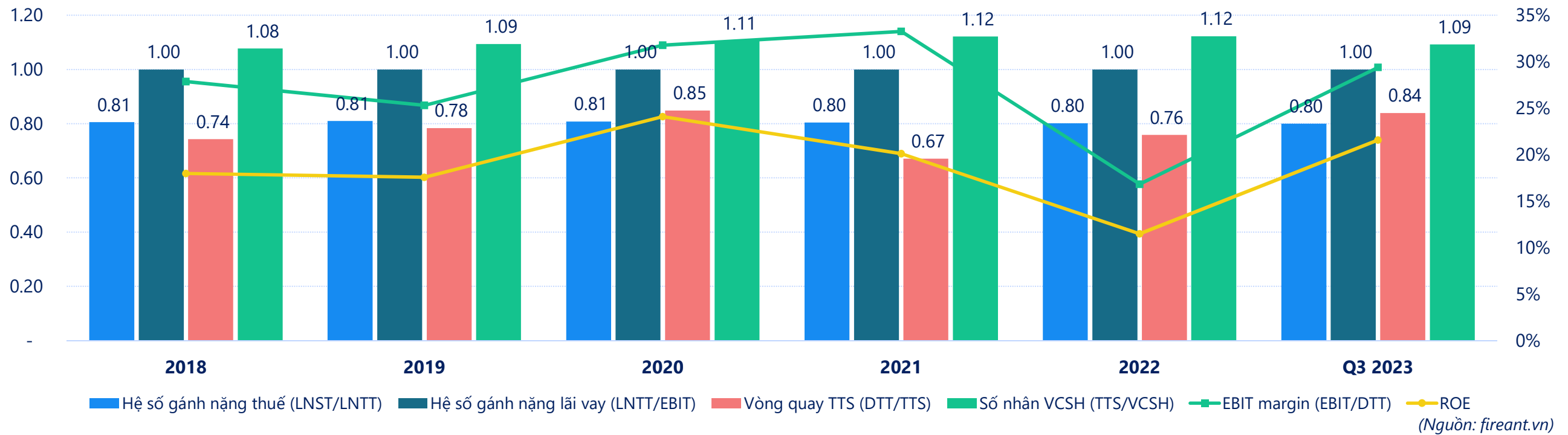
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	328.3	369.3	-11.1%	74.6%
Tiền và tương đương tiền	47.0	60.9	-22.8%	10.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	203.4	222.9	-8.7%	46.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	69.9	74.4	-6.2%	15.9%
Hàng tồn kho	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.0	11.0	-27.7%	1.8%
Tài sản dài hạn	111.7	122.1	-8.6%	25.4%
Các khoản phải thu dài hạn	8.3	8.0	4.2%	1.9%
Tài sản cố định	47.4	53.2	-10.8%	10.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	21.1	21.1	0.0%	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.8	39.9	-12.7%	7.9%
Tổng cộng tài sản	440.0	491.4	-10.5%	100.0%
Nợ phải trả	38.4	49.0	-21.7%	8.7%
Nợ ngắn hạn	32.1	43.1	-25.4%	7.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	6.3	6.0	5.3%	1.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	401.6	442.4	-9.2%	91.3%
Vốn chủ sở hữu	401.6	442.4	-9.2%	91.3%

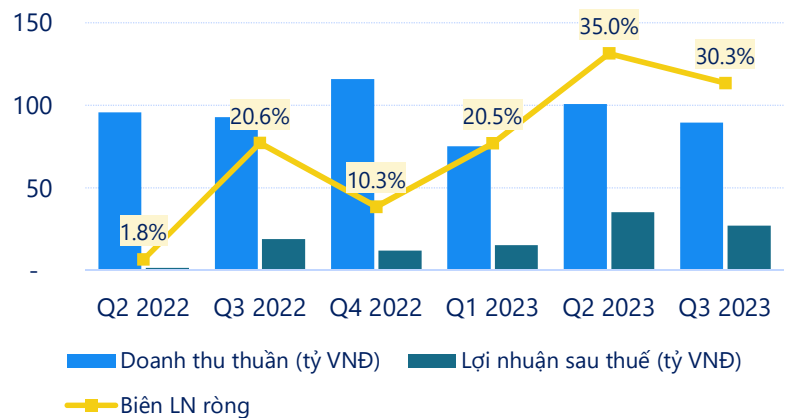
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHA

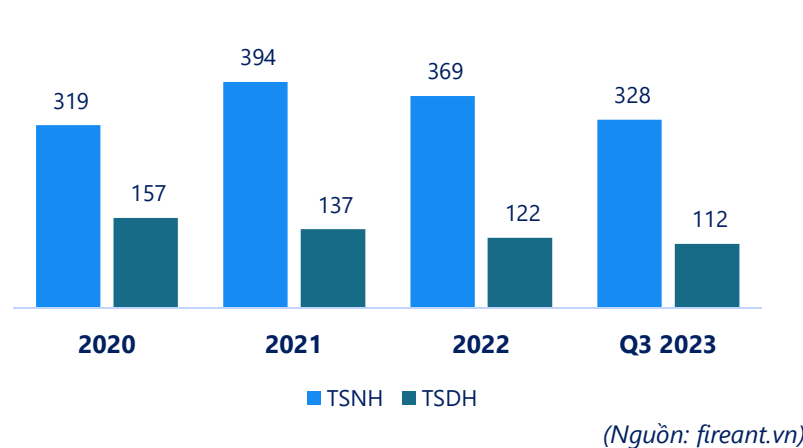
Phân tích Dupont



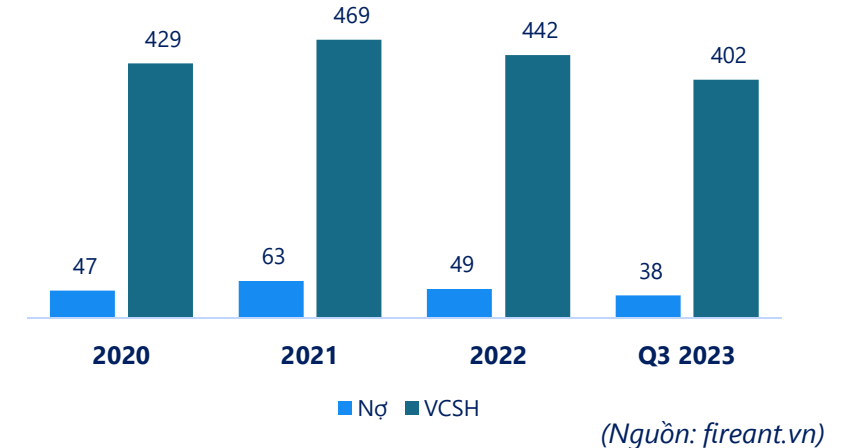
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHA

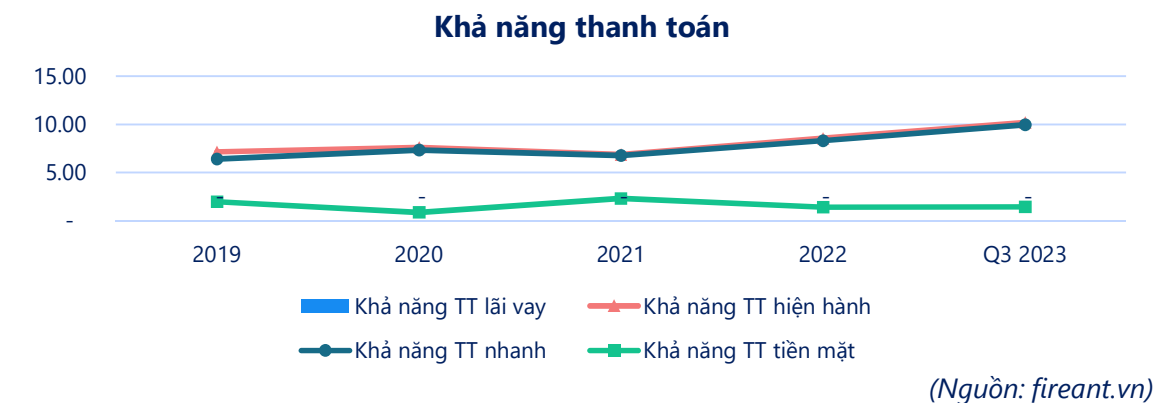
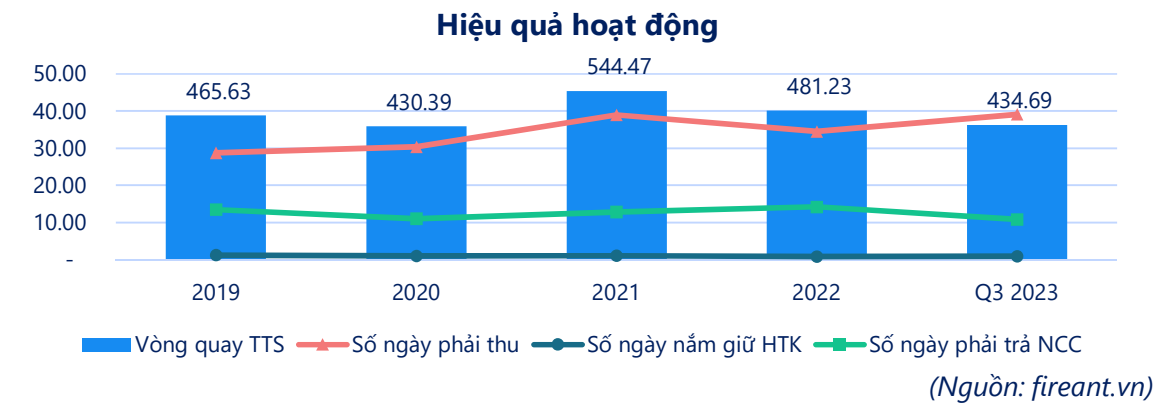
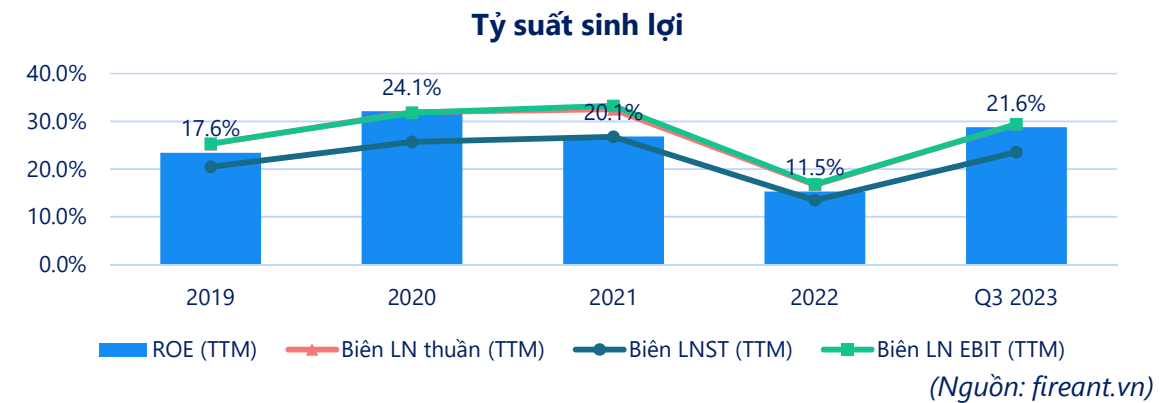
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	27.9%	25.3%	32.0%	32.5%	16.7%	29.4%
Biên LNST (TTM)	22.5%	20.5%	25.7%	26.7%	13.5%	23.5%
Biên LN EBIT (TTM)	27.9%	25.3%	31.8%	33.3%	16.8%	29.4%
ROE (TTM)	18.0%	17.6%	24.1%	20.1%	11.5%	21.6%
ROA (TTM)	16.7%	16.1%	21.8%	17.9%	10.2%	19.8%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	31.6	28.8	30.4	39.0	34.5	39.1
Số ngày nắm giữ HTK	1.6	1.2	1.0	1.1	0.9	0.9
Số ngày phải trả NCC	12.5	13.4	11.1	12.8	14.2	10.8
Vòng quay TSCĐ	3.2	4.0	5.4	5.4	6.9	7.5
Vòng quay TTS	491.3	465.6	430.4	544.5	481.2	434.7

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	7.7	7.2	7.6	6.9	8.6	10.2
Khả năng TT nhanh	6.9	6.4	7.4	6.8	8.3	10.0
Khả năng TT tiền mặt	3.3	2.0	0.9	2.3	1.4	1.5
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,441	4,613	6,673	6,129	3,554	6,096
Giá trị sổ sách (BVPS)	21,729	22,611	25,877	28,959	27,517	24,998
P/E	6.8	6.9	7.1	9.1	10.4	8.0
P/B	1.4	1.4	1.8	1.9	1.3	1.9
P/S	1.5	1.4	1.8	2.4	1.4	1.9

(Nguồn: fireant.vn)



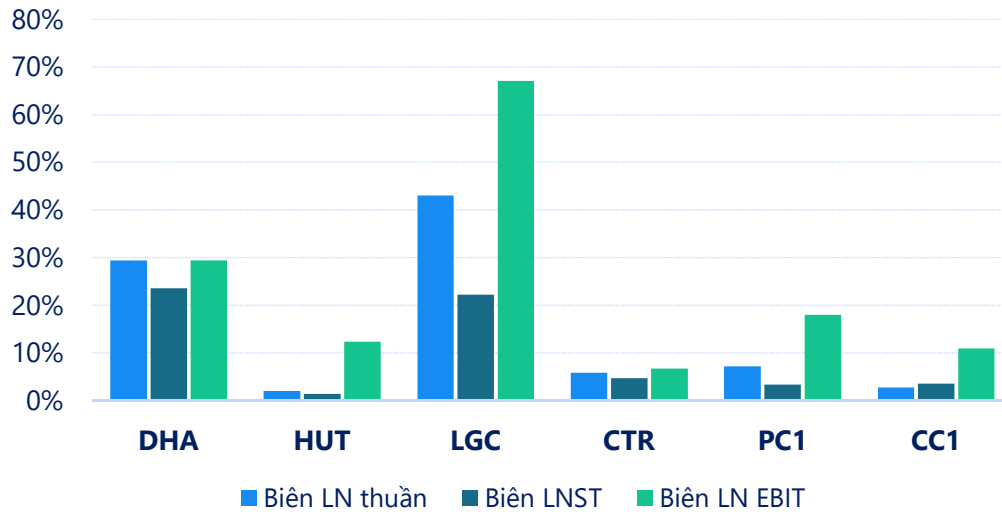
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DHA	265.6	-2.3%	77.8	92.7%	29.3%	14.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

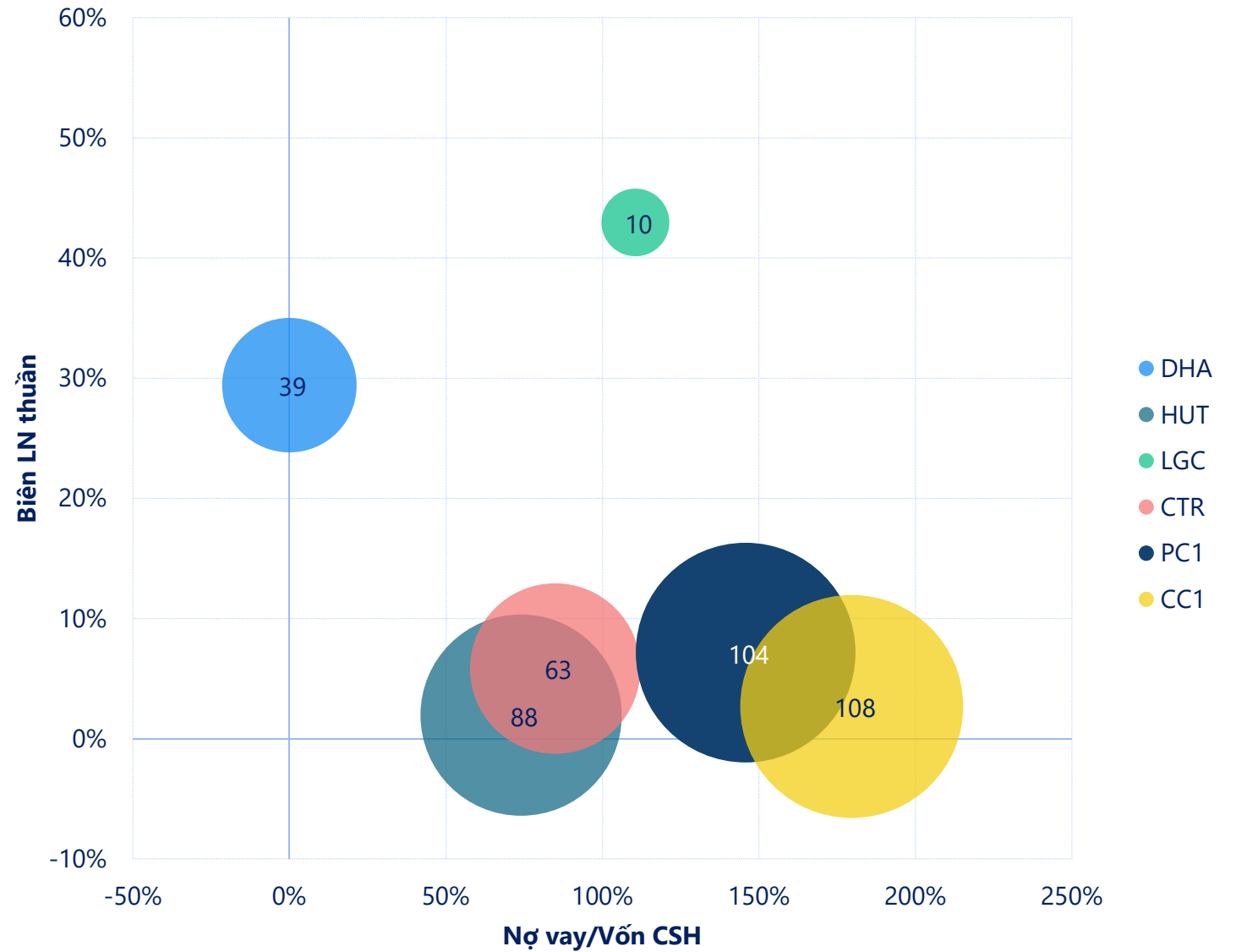
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)